

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **19/2022/DS-ST**

Ngày: **06-6-2022**

V/v: “**Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản**”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Luyện Thanh Sơn**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lê Đức Lam**

2. Ông **Lê Văn Hiên.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Nga** - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Duy Lợi** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2022, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2022/QĐXXST- DS ngày 29 tháng 4 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐST - DS ngày 19 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Đinh Thị Kim Th**, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Ông **Phạm Văn M**, sinh năm 1966;

Bà **Phạm Thị Thu H**, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Thôn L, xã X, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(*Bà Th có mặt; ông M, bà H vắng mặt không có lý do*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Đinh Thị Kim Th trình bày:

Do là người cùng địa phương nên quen biết với nhau. Vì vậy, ngày 02/10/2019, bà Đinh Thị Kim Th có cho vợ chồng ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị Thu H vay số tiền 60.000.000đ để làm đám cưới cho con, thời hạn vay 01 tháng, bà đã giao đủ tiền

cho bà H nên bà H có viết giấy mượn tiền giao cho bà Th giữ. Đến hạn trả nợ ngày 02/11/2019 nhưng ông M, bà H không thực hiện đúng cam kết của mình mặc dù bà đã nhiều lần đến nhà, gọi điện thoại yêu cầu trả nợ. Việc ông M, bà H vay số tiền trên nhưng không trả đúng hạn đã gây khó khăn rất nhiều cho bà trong cuộc sống vì bà đã già, sức khỏe yếu và kinh tế khó khăn. Do đó, bà yêu cầu vợ chồng ông M, bà H phải trả số tiền gốc là 60.000.000đ và 30.000.000đ tiền lãi với mức lãi suất 02%/tháng từ ngày 02/10/2019 đến ngày 16/11/2021 tính tròn là 25 tháng, tổng cộng là 90.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, bà Th chỉ yêu cầu vợ chồng ông M, bà H trả số tiền 60.000.000đ nợ gốc, 15.450.000đ tiền lãi, với mức lãi suất 10%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 02/10/2019 đến ngày 29/4/2022, tổng cộng là 75.450.000đ và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 14.550.000đ, ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông M, bà H đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Mặt khác, nguyên đơn bà Th có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông M, bà H phải trả số tiền 75.450.000đ, trong đó nợ gốc 60.000.000đ, nợ lãi 15.450.000đ, với mức lãi suất 10%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 02/10/2019 đến ngày 29/4/2022, xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 14.550.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị Kim Th về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với bị đơn ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị Thu H.

Buộc ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đinh Thị Kim Th số tiền 75.450.000đ (*Bảy mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn bà Th khởi kiện yêu cầu bị đơn ông M, bà H phải trả số tiền gốc và lãi là 75.450.000đ xuất phát từ việc bà Th cho ông M, bà H vay. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại Thôn L, xã X, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] *Về việc vắng mặt của đương sự:*

Phiên tòa ngày 19 tháng 5 năm 2022, bị đơn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo thủ tục chung.

[2] *Về việc áp dụng pháp luật nội dung và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ:*

[2.1] *Về việc áp dụng pháp luật:* Ngày 02/10/2019, nguyên đơn cho bị đơn vay 60.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng. Do bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ nên phát sinh tranh chấp. Như vậy, tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn là tranh chấp giữa các cá nhân phát sinh trong hoạt động giao dịch dân sự, thời điểm xác lập giao dịch là ngày 02/10/2019 nên cần áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết nội dung vụ án.

[2.2] *Về nghĩa vụ giao nộp chứng cứ:* Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì “*Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp*”. Như vậy, việc cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp thì thuộc nghĩa vụ của đương sự.

[3] *Về nội dung tranh chấp:*

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền 75.450.000đ thì Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nguyên đơn cho rằng ngày 02/10/2019, có cho vợ chồng bị đơn ông M, bà H vay số tiền 60.000.000đ, với thời hạn 01 tháng, khi vay thì bà H có viết giấy giao cho nguyên đơn giữ. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ thì nguyên đơn xuất trình cho Tòa án bản chính giấy mượn tiền ngày 02/10/2019 thể hiện nội dung “*Tôi tên Phạm Thị Thu H, chồng Phạm Văn M, địa chỉ: Lạc Viên A có mượn của bà Đinh Thị Kim Th số tiền 60.000.000đ, hạn 01 tháng sẽ hoàn trả*”. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bị đơn ông M, bà H. Tuy nhiên, bị đơn vẫn không có mặt để thể hiện ý kiến cũng như không giao nộp tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà H trong giấy mượn tiền ngày 02/10/2019 với chữ ký và chữ viết trong biên bản hòa giải ngày 01/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương lập giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn bà Trần Thị O, bị đơn bà Phạm Thị Thu H. Tại kết luận giám định số 194/KL-KTHS ngày 29/3/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lâm Đồng kết luận “Chữ ký, chữ viết Phạm Thị Thu H trong giấy mượn tiền ngày 02/10/2019 với chữ ký, chữ viết ghi họ tên Phạm Thị Thu H trong biên bản hòa giải ngày 01/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương do cùng một người ký và viết ra”.

Như vậy, có căn cứ nhận thấy ngày 02/10/2019, bà H đã vay của bà Th số tiền 60.000.000đ. Mặc dù, trong giấy vay tiền có tên ông M nhưng chỉ một mình bà H ký. Tuy nhiên, ông M, bà H là vợ chồng, số tiền vay theo nguyên đơn cho biết dùng vào việc làm đám cưới cho con của bị đơn, Tòa án triệu tập nhiều lần, bị đơn không có mặt để trình bày ý kiến của mình trước yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, ông M cùng phải có nghĩa vụ chung trả nợ cho bà Th là phù hợp.

Trong giấy mượn tiền thể hiện thời hạn vay là 01 tháng, tính từ ngày 02/10/2019, đến hạn là ngày 02/11/2019, bị đơn phải trả nợ theo thỏa thuận nhưng không thực hiện đúng cam kết là vi phạm nghĩa vụ trả tiền, mặt khác trong giấy mượn tiền không thể hiện mức lãi suất cho vay nên nguyên đơn yêu cầu trả lãi theo mức lãi suất chậm trả và yêu cầu tính lãi từ ngày vay đến ngày 29/4/2022 là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Số tiền lãi phải trả: $60.000.000đ \times (10\% : 12) \times 30 \text{ tháng } 27 \text{ ngày (từ ngày 02/10/2019 đến ngày 29/4/2022)} = 15.450.000đ.$

Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền là 90.000.000đ trong đó 60.000.000đ nợ gốc, 30.000.000đ nợ lãi. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu buộc bị đơn phải trả 14.550.000đ tiền lãi. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút này.

Từ những phân tích, đánh giá, nhận định nêu trên, căn cứ vào chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Th, buộc bị đơn ông M, bà H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Th số tiền 75.450.000đ (trong đó 60.000.000đ nợ gốc, 15.450.000đ nợ lãi) là phù hợp với quy định tại các Điều 280, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] *Về chi phí tố tụng*: Chi phí giám định là 4.680.000đ. Do yêu cầu trưng cầu giám định của nguyên đơn là có căn cứ nên buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền này là phù hợp với quy định tại Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[6] *Về án phí*: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu 3.772.500đ (75.450.000đ x 5%) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Th là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí là phù hợp với quy định tại Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 và các Điều 146, 147, 161, 205, 220; 227, 228, 244, 262, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 280, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;
- Căn cứ Điều 12, 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” của nguyên đơn bà Đinh Thị Kim Th đối với bị đơn ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị Thu H.

Buộc ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đinh Thị Kim Th số tiền 75.450.000đ (*Bảy mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Đinh Thị Kim Th yêu cầu bị đơn ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị Thu H phải trả số tiền 14.550.000đ (*Mười bốn triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. *Về chi phí tố tụng*: Buộc ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đinh Thị Kim Th 4.680.000đ (*Bốn triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*) tiền chi phí tố tụng.

3. *Về án phí:* Buộc ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị Thu H phải chịu 3.772.500đ (Ba triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Về quyền kháng cáo:* Bà Đinh Thị Kim Th có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Phạm Văn M, bà Phạm Thị Thu H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự .

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Đơn Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Luyện Thanh Sơn